

MỤC LỤC

Chương 1: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG .....4

    Điều 1. Phạm vi điều chỉnh .....4

    Điều 2. Đối tượng áp dụng .....4

    Điều 3. Thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển .....4

    Điều 4. Trách nhiệm do yêu cầu bắt giữ tàu biển không đúng.....4

    Điều 5. Biện pháp bảo đảm tài chính cho yêu cầu bắt giữ tàu biển .....5

    Điều 6. Lệ phí bắt giữ tàu biển .....5

    Điều 7. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc bắt giữ tàu biển.....5

    Điều 8. Tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển hoặc văn bản yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ .....5

    Điều 9. Thi hành quyết định bắt giữ tàu biển, quyết định thả tàu biển đang bị bắt giữ .....6

    Điều 10. Thông báo việc thực hiện quyết định bắt giữ tàu biển, quyết định thả tàu biển đang bị bắt giữ.....6

Chương 2: THỦ TỤC BẮT GIỮ TÀU BIỂN, THẢ TÀU BIỂN ĐANG BỊ BẮT GIỮ VÀ BẮT GIỮ LẠI TÀU BIỂN ĐỂ BẢO ĐẢM GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI HÀNG HẢI .....6

    Điều 11. Khiếu nại hàng hải làm phát sinh quyền yêu cầu bắt giữ tàu biển .....6

    Điều 12. Quyền yêu cầu bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải .....7

    Điều 13. Điều kiện bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải .....7

    Điều 14. Thời hạn bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải .....8

    Điều 15. Đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải .....8

    Điều 16. Gửi đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải và các tài liệu, chứng cứ kèm theo .....9

    Điều 17. Nhận đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải .....9

    Điều 18. Xem xét đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải .....9

    Điều 19. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại quyết định trả lại đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải .....9

    Điều 20. Quyết định bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải.....9

    Điều 21. Khiếu nại, kiến nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị quyết định bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải .....10

    Điều 22. Căn cứ thả tàu biển đang bị bắt giữ để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải .....10

    Điều 23. Yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải .....11

    Điều 24. Gửi văn bản yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải .....11

    Điều 25. Quyết định thả tàu biển đang bị bắt giữ để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải .....11

    Điều 26. Bắt giữ lại tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải .....12

Chương 3: THỦ TỤC ÁP DỤNG, HỦY BỎ BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI BẮT GIỮ TÀU BIỂN.....12

    Điều 27. Biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển .....12

    Điều 28. Quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển .....12

    Điều 29. Điều kiện áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển .....12

    Điều 30. Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển.....13

    Điều 31. Gửi đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển và các tài liệu, chứng cứ kèm theo .....13

    Điều 32. Nhận đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển .....13

    Điều 33. Xem xét đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển .....14

    Điều 34. Khiếu nại, kiến nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị quyết định trả lại đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển.....14

    Điều 35. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển .....15

Điều 36. Khiếu nại, kiến nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển .....	15
Điều 37. Căn cứ hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển.....	16
Điều 38. Yêu cầu hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển.....	16
Điều 39. Gửi văn bản yêu cầu hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển .....	16
Điều 40. Giải quyết văn bản yêu cầu hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển .....	16
Điều 41. Quyết định hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển .....	16
Điều 42. Việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển trong trường hợp Trọng tài giải quyết vụ tranh chấp .....	17
<b>Chương 4: THỦ TỤC BẮT GIỮ TÀU BIỂN, THẢ TÀU BIỂN ĐANG BỊ BẮT GIỮ ĐỂ THI HÀNH ÁN</b> .....	17
Điều 43. Quyền yêu cầu bắt giữ tàu biển để thi hành án.....	17
Điều 44. Điều kiện bắt giữ tàu biển để thi hành án .....	17
Điều 45. Đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để thi hành án .....	18
Điều 46. Gửi đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để thi hành án và các tài liệu, chứng cứ kèm theo .....	18
Điều 47. Nhận đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để thi hành án.....	18
Điều 48. Xem xét đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để thi hành án.....	19
Điều 49. Khiếu nại, kiến nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị quyết định trả lại đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để thi hành án .....	19
Điều 50. Quyết định bắt giữ tàu biển để thi hành án.....	19
Điều 51. Khiếu nại, kiến nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị quyết định bắt giữ tàu biển để thi hành án .....	20
Điều 52. Căn cứ thả tàu biển đang bị bắt giữ để thi hành án .....	20
Điều 53. Yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ để thi hành án.....	20
Điều 54. Gửi văn bản yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ để thi hành án.....	21
Điều 55. Quyết định thả tàu biển đang bị bắt giữ để thi hành án.....	21
<b>Chương 5: THỦ TỤC BẮT GIỮ TÀU BIỂN, THẢ TÀU BIỂN ĐANG BỊ BẮT GIỮ ĐỂ THỰC HIỆN TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP</b> .....	21
<b>MỤC 1. ỦY THÁC TƯ PHÁP CHO TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI BẮT GIỮ TÀU BIỂN</b> .....	21
Điều 56. Thực hiện ủy thác tư pháp cho Tòa án nước ngoài bắt giữ tàu biển .....	21
Điều 57. Văn bản ủy thác tư pháp .....	22
Điều 58. Thủ tục ủy thác tư pháp về bắt giữ tàu biển .....	22
<b>MỤC 2. THỰC HIỆN ỦY THÁC TƯ PHÁP CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI BẮT GIỮ TÀU BIỂN</b> .....	22
Điều 59. Nguyên tắc tương trợ tư pháp về việc bắt giữ tàu biển .....	22
Điều 60. Nguyên tắc thực hiện ủy thác tư pháp về việc bắt giữ tàu biển.....	23
Điều 61. Thủ tục ủy thác tư pháp về việc bắt giữ tàu biển.....	23
Điều 62. Văn bản ủy thác tư pháp về việc bắt giữ tàu biển.....	23
Điều 63. Nhận văn bản ủy thác tư pháp về việc bắt giữ tàu biển.....	23
Điều 64. Xem xét văn bản ủy thác tư pháp về việc bắt giữ tàu biển.....	24
Điều 65. Quyết định bắt giữ tàu biển theo ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài .....	24
Điều 66. Khiếu nại, kiến nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị quyết định bắt giữ tàu biển theo ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài.....	25
Điều 67. Căn cứ thả tàu biển đang bị bắt giữ theo ủy thác tư pháp .....	25
Điều 68. Yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ theo ủy thác tư pháp.....	25
Điều 69. Gửi văn bản yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ theo ủy thác tư pháp.....	25
Điều 70. Quyết định thả tàu biển đang bị bắt giữ theo ủy thác tư pháp .....	25
<b>Chương 6: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH</b> .....	26
Điều 71. Hiệu lực thi hành .....	26



**HUNG THANG LAW FIRM**

Keep believe in

**PHÁP LỆNH**

**THỦ TỤC BẮT GIỮ TÀU BIỂN**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;*

*Căn cứ Nghị Quyết số 11/2007/QH12 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2008;*

*Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh thủ tục bắt giữ tàu biển.*

**Chương 1: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Pháp lệnh này quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải, áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, thi hành án dân sự, thực hiện tương trợ tư pháp và thẩm quyền, trình tự, thủ tục thả tàu biển đang bị bắt giữ.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Pháp lệnh này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến giải quyết khiếu nại hàng hải, áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, thi hành án dân sự và tương trợ tư pháp làm phát sinh quyền bắt giữ tàu biển.

**Điều 3. Thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển**

1. Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Tòa án nhân dân cấp tỉnh) nơi có cảng biển, cảng thủy nội địa (sau đây gọi là cảng) mà tàu biển bị yêu cầu bắt giữ đang hoạt động hàng hải có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển đó để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải, thi hành án dân sự, thực hiện ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài.

Trường hợp cảng có nhiều bến cảng thuộc địa phận các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nhau thì Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi có bến cảng mà tàu biển bị yêu cầu bắt giữ đang hoạt động hàng hải có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển đó.

2. Tòa án nhân dân đang giải quyết vụ án dân sự, Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi Hội đồng Trọng tài thụ lý vụ tranh chấp có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển.

3. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định Tòa án có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển trong trường hợp có tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

**Điều 4. Trách nhiệm do yêu cầu bắt giữ tàu biển không đúng**

1. Người có yêu cầu bắt giữ tàu biển phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về yêu cầu của mình. Trong trường hợp yêu cầu bắt giữ tàu biển không đúng mà gây thiệt hại thì người yêu cầu bắt giữ tàu biển phải bồi thường thiệt hại.

2. Mọi thiệt hại xảy ra do hậu quả của việc yêu cầu bắt giữ tàu biển không đúng do các bên tự thỏa thuận giải quyết. Trong trường hợp không thỏa thuận được và có tranh chấp thì có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Tòa án ra quyết định bắt giữ tàu biển không đúng với lý do yêu cầu bắt giữ tàu biển hoặc không đúng tàu biển có yêu cầu bắt giữ mà gây thiệt hại thì Tòa án phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

**Điều 5. Biện pháp bảo đảm tài chính cho yêu cầu bắt giữ tàu biển**

1. Người yêu cầu bắt giữ tàu biển phải thực hiện biện pháp bảo đảm tài chính, trừ trường hợp quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 44 của Pháp lệnh này, theo một hoặc cả hai hình thức sau đây:

- a) Nộp cho Tòa án chứng từ bảo lãnh bằng tài sản của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng khác hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức khác;
- b) Gửi một khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá theo quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm tài chính của Tòa án vào tài khoản phong tỏa tại ngân hàng nơi có trụ sở của Tòa án có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển trong thời hạn chậm nhất là bốn mươi tám giờ kể từ thời điểm nhận được quyết định đó.

Trường hợp thực hiện biện pháp bảo đảm tài chính cho yêu cầu bắt giữ tàu biển vào ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày lễ thì tài sản bảo đảm được tạm gửi giữ tại Tòa án; Tòa án chỉ nhận khoản tiền hoặc giấy tờ có giá và tiến hành niêm phong, bảo quản. Vào ngày làm việc tiếp theo, người yêu cầu bắt giữ tàu biển phải gửi ngay tài sản đó vào ngân hàng dưới sự giám sát của Tòa án.

2. Giá trị bảo đảm tài chính do Tòa án ấn định tương đương với tổn thất hoặc thiệt hại có thể phát sinh do hậu quả của việc yêu cầu bắt giữ tàu biển không đúng.

3. Khi quyết định thả tàu biển đang bị bắt giữ, Thẩm phán phải xem xét biện pháp bảo đảm tài chính cho yêu cầu bắt giữ tàu biển quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp các bên thỏa thuận khác. Tùy từng trường hợp cụ thể mà Thẩm phán ra một trong các quyết định sau đây:

- a) Giữ nguyên biện pháp bảo đảm tài chính cho yêu cầu bắt giữ tàu biển nếu xét thấy yêu cầu bắt giữ tàu biển không đúng và giá trị bảo đảm tài chính có thể đủ hoặc chưa đủ để bồi thường thiệt hại;
- b) Trả lại một phần giá trị bảo đảm tài chính cho yêu cầu bắt giữ tàu biển nếu xét thấy yêu cầu bắt giữ tàu biển không đúng và giá trị bảo đảm tài chính vượt quá trách nhiệm phải bồi thường thiệt hại;
- c) Trả lại toàn bộ giá trị bảo đảm tài chính cho yêu cầu bắt giữ tàu biển nếu xét thấy yêu cầu bắt giữ tàu biển là đúng.

**Điều 6. Lệ phí bắt giữ tàu biển**

1. Người yêu cầu bắt giữ tàu biển phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật

2. Lệ phí bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải, áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, thi hành án dân sự, thực hiện ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài được nộp cho Tòa án có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển quy định tại Điều 3 của Pháp lệnh này trong thời hạn bốn mươi tám giờ kể từ thời điểm Tòa án có yêu cầu nộp lệ phí.

**Điều 7. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc bắt giữ tàu biển.**

Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc bắt giữ tàu biển; thực hiện các quyền kiến nghị theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm việc bắt giữ tàu biển kịp thời, đúng pháp luật.

**Điều 8. Tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển hoặc văn bản yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ**

1. Kèm theo đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển hoặc văn bản yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ phải có các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu bắt giữ tàu biển hoặc thả tàu biển đang bị bắt giữ là có căn cứ, hợp pháp.

2. Trường hợp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu bắt giữ tàu biển hoặc thả tàu biển đang bị bắt giữ bằng tiếng nước ngoài thì phải gửi kèm theo bản dịch sang tiếng Việt và được chứng thực hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đối với tài liệu, giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền nước



ngoài lập, cấp, xác nhận theo pháp luật nước ngoài thì phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

**Điều 9. Thi hành quyết định bắt giữ tàu biển, quyết định thả tàu biển đang bị bắt giữ**

1. Ngay sau khi ra quyết định bắt giữ tàu biển hoặc quyết định thả tàu biển đang bị bắt giữ, Chánh án Tòa án phải phân công một cán bộ Tòa án thực hiện việc giao quyết định theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trong thời hạn mười hai giờ kể từ thời điểm được phân công, cán bộ Tòa án phải đến cảng giao hai bản quyết định cho Giám đốc Cảng vụ hàng hải hoặc Giám đốc Cảng thủy nội địa (sau đây gọi là Giám đốc Cảng vụ) nơi tàu biển đang hoạt động hàng hải bị yêu cầu bắt giữ. Giám đốc Cảng vụ thực hiện quyết định bắt giữ tàu biển hoặc quyết định thả tàu biển đang bị bắt giữ theo quy định của pháp luật và giao cho thuyền trưởng một bản để thi hành.

Trường hợp trong thời hạn nói trên, cán bộ Tòa án không thể đến được cảng thì quyết định có thể được gửi qua fax hoặc thư điện tử (e-mail) theo quy định của pháp luật.

3. Các cơ quan quản lý nhà nước về hàng hải, an ninh, kiểm dịch, hải quan, thuế, văn hóa – thông tin, phòng chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường và các cơ quan quản lý nhà nước khác có trách nhiệm phối hợp thực hiện quyết định bắt giữ tàu biển khi có yêu cầu của Giám đốc Cảng vụ và chịu sự điều hành trong việc phối hợp thực hiện quyết định bắt giữ tàu biển của Giám đốc Cảng vụ.

Lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam có trách nhiệm phối hợp thực hiện quyết định bắt giữ tàu biển khi có yêu cầu của Giám đốc Cảng vụ.

4. Trong thời gian tàu biển bị bắt giữ, chủ tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu có trách nhiệm duy trì hoạt động của tàu biển.

5. Chính phủ quy định việc thực hiện quyết định của Tòa án quy định tại khoản 2 Điều này, việc xử lý đối với tàu biển trong trường hợp chủ tàu bỏ tàu, bán đấu giá tàu biển đang bị bắt giữ.

**Điều 10. Thông báo việc thực hiện quyết định bắt giữ tàu biển, quyết định thả tàu biển đang bị bắt giữ**

1. Giám đốc Cảng vụ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Tòa án, Cục Hàng hải Việt Nam và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan tại cảng biết về việc thực hiện quyết định bắt giữ tàu biển hoặc quyết định thả tàu biển đang bị bắt giữ; trong trường hợp bắt giữ tàu biển để thi hành án thì thông báo ngay cho cơ quan thi hành án dân sự biết để cơ quan này thực hiện việc thi hành án dân sự.

2. Thuyền trưởng có trách nhiệm thông báo cho chủ tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu và những người có lợi ích liên quan biết về việc tàu biển bị bắt giữ hoặc được thả.

**Chương 2: THỦ TỤC BẮT GIỮ TÀU BIỂN, THẢ TÀU BIỂN ĐANG BỊ BẮT GIỮ VÀ BẮT GIỮ LẠI TÀU BIỂN ĐỂ BẢO ĐẢM GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI HÀNG HẢI**

**Điều 11. Khiếu nại hàng hải làm phát sinh quyền yêu cầu bắt giữ tàu biển**

Khiếu nại hàng hải làm phát sinh quyền yêu cầu bắt giữ tàu biển là khiếu nại về:

1. Tiền lương, chi phí hồi hương, chi phí đóng bảo hiểm xã hội và các khoản tiền khác phải cho thuyền trưởng, sỹ quan và các thuyền viên khác trong thuyền bộ của tàu biển;
2. Tiền bồi thường tính mạng, thương tích và tổn hại khác về sức khỏe con người liên quan trực tiếp đến hoạt động của tàu biển;
3. Phí trọng tải, phí bảo đảm hàng hải, phí hoa tiêu, phí cầu cảng, các loại phí, lệ phí cảng biển khác;
4. Tiền công cứu hộ tàu biển;

5. Tổn thất và thiệt hại tài sản ngoài hợp đồng liên quan trực tiếp đến hoạt động của tàu biển;
6. Thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại do tàu biển gây ra cho môi trường, bờ biển hoặc các lợi ích liên quan; các biện pháp được áp dụng để ngăn ngừa, hạn chế hoặc loại bỏ thiệt hại này; tiền bồi thường cho thiệt hại đó; chi phí cho các biện pháp hợp lý thực tế đã được áp dụng hoặc sẽ được áp dụng để khôi phục lại môi trường; tổn thất đã xảy ra hoặc có thể xảy ra đối với bên thứ ba liên quan đến thiệt hại đó; thiệt hại, chi phí hoặc tổn thất tương tự quy định tại khoản này;
7. Chi phí liên quan đến việc nâng, di chuyển, trục vớt, phá hủy hoặc làm vô hại xác tàu biển bị chìm đắm, mắc cạn hoặc bị từ bỏ, trong đó bao gồm bất kỳ đồ vật đang có hoặc đã có trên tàu biển và các chi phí hoặc phí tổn liên quan đến việc bảo quản tàu biển đã bị từ bỏ và chi phí cho thuyền viên của tàu biển;
8. Thỏa thuận liên quan đến việc sử dụng hoặc thuê tàu biển, mặc dù được quy định trong hợp đồng thuê tàu hay bằng hình thức khác;
9. Thỏa thuận liên quan đến vận chuyển hàng hóa hoặc hành khách trên tàu biển, mặc dù có quy định trong hợp đồng thuê tàu hoặc bằng hình thức khác;
10. Tổn thất hoặc thiệt hại liên quan đến hàng hóa, bao gồm cả hành lý được vận chuyển trên tàu biển;
11. Tổn thất chung;
12. Lai dặt tàu biển;
13. Sử dụng hoa tiêu hàng hải;
14. Hàng hóa, vật liệu, thực phẩm, nhiên liệu, thiết bị (kể cả công - te - nơ) được cung ứng hoặc dịch vụ cung cấp cho mục đích hoạt động, quản lý, bảo quản và bảo dưỡng tàu biển;
15. Đóng mới, hoán cải, phục hồi, sửa chữa hoặc trang bị cho tàu biển;
16. Khoản tiền thanh toán được thực hiện thay mặt chủ tàu;
17. Phí bảo hiểm do chủ tàu hoặc người nhân danh chủ tàu hoặc người thuê tàu trần trả;
18. Khoản hoa hồng, chi phí môi giới hoặc chi phí đại lý liên quan đến tàu biển mà chủ tàu, người thuê tàu trần hoặc người được ủy quyền phải trả;
19. Tranh chấp về quyền sở hữu tàu biển;
20. Tranh chấp giữa các đồng sở hữu tàu biển về sử dụng tàu biển hoặc khoản thu nhập được từ tàu biển;
21. Thế chấp tàu biển;
22. Tranh chấp phát sinh từ hợp đồng mua bán tàu biển.

**Điều 12. Quyền yêu cầu bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải**

Người có khiếu nại hàng hải quy định tại Điều 11 của Pháp lệnh này có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 3 của Pháp lệnh này quyết định bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải.

**Điều 13. Điều kiện bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải**

1. Khi có yêu cầu bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải quy định tại Điều 12 của Pháp lệnh này thì Tòa án quyết định bắt giữ tàu biển trong các trường hợp sau đây:

- a) Chủ tàu là người chịu trách nhiệm đối với khiếu nại hàng hải tại thời điểm phát sinh khiếu nại hàng hải và vẫn là chủ tàu tại thời điểm bắt giữ tàu biển;
- b) Người thuê tàu trần là người chịu trách nhiệm đối với khiếu nại hàng hải tại thời điểm phát sinh khiếu nại hàng hải và vẫn là người thuê tàu trần hoặc là chủ tàu tại thời điểm bắt giữ tàu biển;

- c) Khiếu nại hàng hải này trên cơ sở của việc thế chấp tàu biển đó;
  - d) Khiếu nại hàng hải này liên quan đến quyền sở hữu hoặc chiếm hữu tàu biển đó;
  - đ) Khiếu nại hàng hải này được bảo đảm bằng một quyền cầm giữ hàng hải liên quan đến tàu biển đó.
2. Việc bắt giữ tàu biển cũng được tiến hành đối với một hoặc nhiều tàu biển khác thuộc quyền sở hữu của người phải chịu trách nhiệm đối với khiếu nại hàng hải và tại thời điểm khiếu nại hàng hải đó phát sinh mà người đó là:
- a) Chủ sở hữu của tàu biển liên quan đến việc phát sinh khiếu nại hàng hải;
  - b) Người thuê tàu trần, người thuê tàu định hạn hoặc người thuê tàu chuyến của tàu biển liên quan đến việc phát sinh khiếu nại hàng hải.
3. Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng đối với khiếu nại hàng hải liên quan đến quyền sở hữu tàu biển.

**Điều 14. Thời hạn bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải.**

- 1. Thời hạn bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải tối đa là ba mươi ngày kể từ ngày tàu biển bị bắt giữ.
- 2. Trong thời hạn tàu biển bị bắt giữ để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải nếu người yêu cầu bắt giữ tàu biển khởi kiện vụ án tại Tòa án hoặc yêu cầu Trọng tài giải quyết tranh chấp và tiếp tục có yêu cầu bắt giữ tàu biển thì thời hạn bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải chấm dứt khi Tòa án có quyết định áp dụng hay không áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển.

**Điều 15. Đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải**

- 1. Người yêu cầu bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải phải làm đơn yêu cầu.
- 2. Đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải có các nội dung chính sau đây:
  - a) Ngày, tháng, năm làm đơn yêu cầu;
  - b) Tên Tòa án nhận đơn yêu cầu;
  - c) Tên, địa chỉ và quốc tịch của người yêu cầu bắt giữ tàu biển;
  - d) Tên, quốc tịch, số chứng minh tàu biển theo quy định của Tổ chức Hàng hải quốc tế (số IMO), trọng tải và các đặc điểm khác của tàu biển bị yêu cầu bắt giữ; bến cảng nơi tàu biển đang hoạt động hàng hải;
  - đ) Tên, địa chỉ và quốc tịch của thuyền trưởng;
  - e) Tên, địa chỉ và quốc tịch của chủ tàu;
  - g) Tên, địa chỉ và quốc tịch của người thuê tàu hoặc người khai thác tàu, trong trường hợp yêu cầu người thuê tàu, người khai thác tàu trả tiền;
  - h) Khiếu nại hàng hải cụ thể làm phát sinh quyền yêu cầu bắt giữ tàu biển và giá trị tối đa của khiếu nại hàng hải đó;
  - i) Dự kiến tổn thất hoặc thiệt hại có thể phát sinh do yêu cầu bắt giữ tàu biển.
- 3. Trường hợp người yêu cầu bắt giữ tàu biển không biết chính xác đầy đủ các nội dung quy định tại các điểm đ, e và g khoản 2 Điều này thì ghi những gì mà mình biết có liên quan đến những vấn đề đó.



**Điều 16. Gửi đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải và các tài liệu, chứng cứ kèm theo**

Người yêu cầu bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải phải gửi đơn và các tài liệu, chứng cứ kèm theo cho Tòa án có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển quy định tại khoản 1 Điều 3 của Pháp lệnh này.

**Điều 17. Nhận đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải**

Ngay sau khi nhận được đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển quy định tại khoản 1 Điều 3 của Pháp lệnh này phải ghi vào sổ nhận đơn. Chánh án Tòa án phân công ngay một Thẩm phán giải quyết đơn.

**Điều 18. Xem xét đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải**

1. Trong thời hạn bốn mươi tám giờ kể từ thời điểm nhận được đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Thẩm phán phải xem xét đơn và ra một trong các quyết định sau đây:

- a) Thụ lý đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải nếu xét thấy có đủ điều kiện để ra quyết định bắt giữ tàu biển, yêu cầu người nộp đơn thực hiện biện pháp bảo đảm tài chính cho yêu cầu bắt giữ tàu biển và lệ phí bắt giữ tàu biển;
- b) Trả lại đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải nếu xét thấy không đủ điều kiện để ra quyết định bắt giữ tàu biển hoặc việc giải quyết đơn không thuộc thẩm quyền của Tòa án đó.

2. Trường hợp quyết định trả lại đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải, Tòa án phải cấp hoặc gửi ngay quyết định đó cùng đơn và các tài liệu, chứng cứ kèm theo cho người yêu cầu.

**Điều 19. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại quyết định trả lại đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải**

1. Trong thời hạn hai mươi bốn giờ kể từ thời điểm nhận được quyết định trả lại đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải, người yêu cầu có quyền khiếu nại bằng văn bản với Chánh án Tòa án đối với quyết định đó.

2. Trong thời hạn hai mươi bốn giờ kể từ thời điểm nhận được văn bản khiếu nại đối với quyết định trả lại đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Chánh án Tòa án phải ra một trong các quyết định sau đây:

- a) Giữ nguyên quyết định trả lại đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải;
- b) Hủy quyết định trả lại đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải và nhận lại đơn yêu cầu cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo để tiến hành thụ lý đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển.

3. Quyết định giải quyết khiếu nại của Chánh án Tòa án là quyết định cuối cùng.

**Điều 20. Quyết định bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải**

1. Thẩm phán ra ngay quyết định bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải khi người yêu cầu bắt giữ tàu biển xuất trình các biên lai, chứng từ chứng minh họ đã thực hiện biện pháp bảo đảm tài chính cho yêu cầu bắt giữ tàu biển quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 và đã nộp lệ phí bắt giữ tàu biển quy định tại Điều 6 của Pháp lệnh này.

2. Quyết định bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải có các nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;

- b) Tên Tòa án ra quyết định;
- c) Tên, địa chỉ và quốc tịch của người yêu cầu bắt giữ tàu biển;
- d) Khiếu nại hàng hải làm phát sinh quyền yêu cầu Tòa án bắt giữ tàu biển;
- đ) Tên, quốc tịch, số IMO, trọng tải và các đặc điểm khác của tàu biển bị yêu cầu bắt giữ; bến cảng nơi tàu biển đang hoạt động hàng hải;
- e) Tên, địa chỉ và quốc tịch của thuyền trưởng;
- g) Tên, địa chỉ và quốc tịch của chủ tàu;
- h) Tên, địa chỉ và quốc tịch của người thuê tàu trần, người khai thác tàu;
- i) Nhận định của Tòa án và những căn cứ pháp luật để chấp nhận đơn yêu cầu;
- k) Các quyết định của Tòa án

3. Quyết định bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải có hiệu lực thi hành ngay kể cả trong trường hợp có khiếu nại, kiến nghị.

4. Tòa án phải giao hai bản quyết định bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải cho Giám đốc Cảng vụ để thi hành theo quy định tại Điều 9 của Pháp lệnh này; gửi ngay quyết định đó cho Viện kiểm sát cùng cấp; cấp hoặc gửi ngay quyết định đó cho người yêu cầu bắt giữ tàu biển; gửi ngay quyết định đó cho Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao Việt Nam trong trường hợp tàu biển bị bắt giữ có yếu tố nước ngoài.

**Điều 21. Khiếu nại, kiến nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị quyết định bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải**

1. Thuyền trưởng, chủ tàu, người thuê tàu trần, người khai thác tàu có quyền khiếu nại bằng văn bản với Chánh án Tòa án về quyết định bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải. Thời hạn khiếu nại là bốn mươi tám giờ kể từ thời điểm thuyền trưởng nhận được quyết định của Tòa án.

Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kiến nghị bằng văn bản với Chánh án Tòa án về quyết định bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải. Thời hạn kiến nghị là bốn mươi tám giờ kể từ thời điểm Viện kiểm sát cùng cấp nhận được quyết định của Tòa án.

2. Trong thời hạn bốn mươi tám giờ kể từ thời điểm nhận được văn bản khiếu nại, kiến nghị đối với quyết định bắt giữ tàu biển, Chánh án Tòa án phải xem xét, giải quyết và ra một trong các quyết định sau đây:

- a) Giữ nguyên quyết định bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải;
- b) Hủy quyết định bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải;

3. Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Chánh án Tòa án là quyết định cuối cùng.

**Điều 22. Căn cứ thả tàu biển đang bị bắt giữ để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải**

1. Tàu biển đang bị bắt giữ để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải sẽ được thả ngay khi có một trong các căn cứ sau đây:

- a) Sau khi chủ tàu, người thuê tàu hoặc người khai thác tàu thực hiện những biện pháp bảo đảm thay thế hoặc thanh toán đủ khoản nợ;
- b) Nghĩa vụ về tài sản của chủ tàu, người thuê tàu hoặc người khai thác tàu đã có người khác bảo lãnh thực hiện thay hoặc có thư cam kết của tổ chức bảo hiểm có uy tín. Bộ Tài chính thông báo danh sách các tổ chức bảo hiểm có uy tín;
- c) Theo yêu cầu của chính người đã yêu cầu bắt giữ tàu biển;
- d) Quyết định bắt giữ tàu biển đã bị hủy;

đ) Thời hạn bắt giữ tàu biển theo quyết định của Tòa án đã hết.

2. Biện pháp bảo đảm thay thế do các bên thỏa thuận. Trong trường hợp không có sự thỏa thuận giữa các bên về mức độ và hình thức bảo đảm thay thế thì Tòa án quyết định mức độ và hình thức bảo đảm thay thế, nhưng không được vượt quá giá trị tàu biển bị bắt giữ hoặc nghĩa vụ tài sản là căn cứ cho việc bắt giữ tàu biển trong trường hợp nghĩa vụ tài sản nhỏ hơn giá trị của tàu biển.

**Điều 23. Yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải**

1. Khi có một trong các căn cứ quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 22 của Pháp lệnh này, chủ tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng, người đã yêu cầu bắt giữ tàu biển và những người khác có liên quan có quyền yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ. Yêu cầu thả tàu biển phải được thể hiện bằng văn bản.

2. Văn bản yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ có các nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm làm văn bản yêu cầu;
- b) Tên Tòa án nhận văn bản yêu cầu;
- c) Tên, địa chỉ của người yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ;
- d) Tên, quốc tịch, số IMO, trọng tải và các đặc điểm khác của tàu biển đang bị bắt giữ; bến cảng nơi tàu biển bị bắt giữ đang hoạt động hàng hải;
- đ) Số, ngày, tháng, năm của quyết định bắt giữ tàu biển và Tòa án đã ra quyết định đó;
- e) Lý do yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ;
- g) Cam đoan của người yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ.

**Điều 24. Gửi văn bản yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải**

Người yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải gửi văn bản và các tài liệu, chứng cứ kèm theo cho Tòa án đã ra quyết định bắt giữ tàu biển đó.

**Điều 25. Quyết định thả tàu biển đang bị bắt giữ để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải**

1. Ngay sau khi nhận được văn bản yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải, Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán giải quyết việc thả tàu biển.

2. Trong thời hạn hai mươi bốn giờ kể từ thời điểm nhận được văn bản yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, nếu xét thấy có căn cứ thì Thẩm phán được phân công giải quyết việc thả tàu biển phải xem xét và ra quyết định thả tàu biển. Trường hợp không chấp nhận vì không có căn cứ thì Thẩm phán phải thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu thả tàu biển biết, trong đó nêu rõ lý do của việc không chấp nhận yêu cầu thả tàu biển.

3. Quyết định thả tàu biển đang bị bắt giữ để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải có các nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- b) Tên Tòa án ra quyết định;
- c) Căn cứ pháp luật để Tòa án ra quyết định thả tàu biển đang bị bắt giữ;
- d) Tên, quốc tịch, số IMO, trọng tải và các đặc điểm khác của tàu biển đang bị bắt giữ, bến cảng nơi tàu biển bị bắt giữ đang hoạt động hàng hải;
- đ) Tên, địa chỉ và quốc tịch của chủ tàu;
- e) Tên, địa chỉ và quốc tịch của người thuê tàu hoặc người khai thác tàu;

g) Tên, địa chỉ và quốc tịch của thuyền trưởng;

h) Lý do thả tàu biển đang bị bắt giữ;

i) Các quyết định của Tòa án.

4. Quyết định thả tàu biển đang bị bắt giữ để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải có hiệu lực thi hành ngay.

5. Tòa án phải giao hai bản quyết định thả tàu biển đang bị bắt giữ để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải cho Giám đốc Cảng vụ để thi hành theo quy định tại Điều 9 của Pháp lệnh này; gửi ngay quyết định đó cho Viện kiểm sát cùng cấp; cấp hoặc gửi ngay quyết định đó cho người yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ; gửi ngay quyết định đó cho Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao Việt Nam trong trường hợp tàu biển bị bắt giữ được thả có yếu tố nước ngoài.

### **Điều 26. Bắt giữ lại tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải**

1. Tàu biển bị bắt giữ để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải đã được thả hoặc đã có biện pháp bảo đảm thay thế được thực hiện đối với khiếu nại hàng hải thì không thể bị bắt giữ lại trên cơ sở cùng một khiếu nại hàng hải đó, trừ các trường hợp sau đây:

a) Tổng giá trị bảo đảm thay thế đã nộp vẫn chưa đủ để thực hiện nghĩa vụ về tài sản nếu tổng giá trị bảo đảm đó nhỏ hơn giá trị của tàu biển được thả;

b) Người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ tài sản thay cho chủ tàu, người thuê tàu hoặc người khai thác tàu không thực hiện hoặc không thể thực hiện được một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ tài sản đã bảo lãnh;

c) Việc thả tàu hoặc việc hủy biện pháp bảo đảm thay thế đã được thực hiện theo yêu cầu của người yêu cầu bắt giữ tàu biển trên cơ sở những lý do chính đáng;

d) Người yêu cầu bắt giữ tàu biển không thể ngăn cản được việc thả tàu hoặc việc hủy biện pháp bảo đảm đó mặc dù đã áp dụng những biện pháp cần thiết.

2. Không coi là tàu biển được thả nếu việc thả tàu biển không có quyết định thả tàu biển của Tòa án có thẩm quyền hoặc tàu biển trốn thoát khỏi nơi bắt giữ, trừ trường hợp quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 22 của Pháp lệnh này.

3. Thủ tục bắt giữ lại tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải được thực hiện theo thủ tục bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải quy định tại Chương này.

## **Chương 3: THỦ TỤC ÁP DỤNG, HỦY BỎ BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI BẮT GIỮ TÀU BIỂN**

### **Điều 27. Biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển**

Biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển là biện pháp được áp dụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự theo quy định tại khoản 13 Điều 102 của Bộ luật tố tụng dân sự.

### **Điều 28. Quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển**

Trong quá trình giải quyết vụ án dân sự, đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự có quyền yêu cầu Tòa án đang giải quyết vụ án đó áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển để tạm thời giải quyết yêu cầu cấp bách của đương sự, bảo vệ chứng cứ, bảo toàn tình trạng hiện có tránh gây thiệt hại không thể khắc phục được hoặc bảo đảm việc thi hành án khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 29 của Pháp lệnh này.

### **Điều 29. Điều kiện áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển**

Khi có yêu cầu bắt giữ tàu biển theo quy định tại Điều 28 của Pháp lệnh này, Tòa án quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển trong các trường hợp sau đây:

1. Tàu biển đang bị bắt giữ để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải mà người yêu cầu bắt giữ tàu biển đã khởi kiện vụ án dân sự tại Tòa án;
2. Chủ tàu là người có nghĩa vụ về tài sản trong vụ án đang được giải quyết và vẫn là chủ tàu tại thời điểm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển;
3. Người thuê tàu trần, người thuê tàu định hạn, người thuê tàu chuyển hoặc người khai thác tàu là người có nghĩa vụ về tài sản trong vụ án dân sự phát sinh từ khiếu nại hàng hải quy định tại Điều 11 của Pháp lệnh này và vẫn là người thuê tàu trần, người thuê tàu định hạn, người thuê tàu chuyển, người khai thác tàu hoặc là chủ tàu tại thời điểm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển;
4. Tranh chấp đang được giải quyết trong vụ án phát sinh trên cơ sở của việc thế chấp tàu biển đó;
5. Tranh chấp đang được giải quyết trong vụ án liên quan đến quyền sở hữu hoặc quyền chiếm hữu tàu biển đó.

**Điều 30. Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển**

1. Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển phải làm đơn yêu cầu.
2. Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển có các nội dung chính sau đây:
  - a) Ngày, tháng, năm làm đơn yêu cầu;
  - b) Tên Tòa án nhận đơn yêu cầu;
  - c) Tên, địa chỉ và quốc tịch của người yêu cầu bắt giữ tàu biển;
  - d) Tên, quốc tịch, số IMO, trọng tải và các đặc điểm khác của tàu biển bị yêu cầu bắt giữ; bến cảng nơi tàu biển đang hoạt động hàng hải;
  - đ) Tên, địa chỉ và quốc tịch của thuyền trưởng;
  - e) Tên, địa chỉ và quốc tịch của chủ tàu;
  - g) Tên, địa chỉ và quốc tịch của người thuê tàu, người khai thác tàu trong trường hợp đòi người thuê tàu, người khai thác tàu trả tiền;
  - h) Tranh chấp cụ thể đang giải quyết trong vụ án và giá trị tối đa của tranh chấp đó;
  - i) Lý do yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển;
  - k) Dự kiến tổn thất hoặc thiệt hại có thể phát sinh do yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển không đúng;
  - l) Cam đoan của người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển;
  - m) Số, ngày, tháng, năm và nội dung quyết định của Tòa án bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải (nếu có).
3. Trường hợp người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không biết chính xác đầy đủ các nội dung quy định tại các điểm đ, e và g khoản 2 Điều này thì ghi những gì mà mình biết có liên quan đến những vấn đề đó.

**Điều 31. Gửi đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển và các tài liệu, chứng cứ kèm theo**

Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển phải gửi đơn và các tài liệu, chứng cứ kèm theo cho Tòa án đang giải quyết vụ án.

**Điều 32. Nhận đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển**

1. Ngay sau khi nhận được đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án đang giải quyết vụ án phải ghi vào sổ nhận đơn.



2. Trường hợp Tòa án đang giải quyết vụ án có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển quy định tại khoản 2 Điều 3 của Pháp lệnh này thì đơn và các tài liệu, chứng cứ kèm theo được xử lý như sau:

- a) Giao ngay cho Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án nếu Tòa án nhận được đơn và các tài liệu, chứng cứ kèm theo trước khi mở phiên tòa;
- b) Giao ngay cho Hội đồng xét xử đang xét xử vụ án nếu Tòa án nhận được đơn và các tài liệu, chứng cứ kèm theo trong thời gian xét xử vụ án.

**Điều 33. Xem xét đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển**

1. Trong thời hạn ba ngày kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Thẩm phán phải xem xét đơn và ra một trong các quyết định sau đây:

- a) Thụ lý đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển nếu thấy có đủ điều kiện để ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển, đồng thời yêu cầu người nộp đơn thực hiện biện pháp bảo đảm tài chính cho yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển và lệ phí bắt giữ tàu biển trong thời hạn do Tòa án ấn định mà không áp dụng thời hạn quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Pháp lệnh này. Khi người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển xuất trình các biên lai, chứng từ chứng minh họ đã thực hiện biện pháp bảo đảm tài chính và đã nộp lệ phí bắt giữ tàu biển thì Thẩm phán ra ngay quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển;
- b) Trả lại đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển nếu xét thấy không có đủ điều kiện để ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển.

2. Sau khi nhận được đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển và các tài liệu, chứng từ kèm theo, Hội đồng xét xử phải xem xét ngay và có một trong các quyết định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp quyết định trả lại đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển, Tòa án phải cấp hoặc gửi ngay quyết định đó cùng đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển và các tài liệu, chứng cứ kèm theo cho người yêu cầu; Hội đồng xét xử phải thông báo công khai quyết định trả lại đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển tại phiên tòa và phải ghi việc thông báo vào biên bản phiên tòa.

**Điều 34. Khiếu nại, kiến nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị quyết định trả lại đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển**

1. Trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định trả lại đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển, người yêu cầu có quyền khiếu nại bằng văn bản với Chánh án Tòa án đối với quyết định đó.

2. Trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản khiếu nại đối với quyết định trả lại đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Chánh án Tòa án phải ra một trong các quyết định sau đây:

- a) Giữ nguyên quyết định trả lại đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển;
- b) Hủy quyết định trả lại đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển và nhận lại đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo để tiến hành thụ lý đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển.

3. Sau khi nhận được thông báo công khai quyết định trả lại đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển tại phiên tòa, người yêu cầu có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với Hội đồng xét xử đối với quyết định đó và phải ghi vào biên bản phiên tòa. Hội đồng xét xử phải giải quyết ngay khiếu nại, kiến nghị và ra một trong các quyết định quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Quyết định giải quyết khiếu nại của Chánh án, quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Hội đồng xét xử là quyết định cuối cùng.

**Điều 35. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển**

1. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- b) Tên Tòa án ra quyết định;
- c) Tên, địa chỉ và quốc tịch của người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển;
- d) Lý do yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển;
- đ) Tên, quốc tịch, số IMO, trọng tải và các đặc điểm khác của tàu biển bị bắt giữ; bến cảng nơi tàu biển đang hoạt động hàng hải;
- e) Tên, địa chỉ và quốc tịch của thuyền trưởng;
- g) Tên, địa chỉ và quốc tịch của chủ tàu;
- h) Tên, địa chỉ và quốc tịch của người thuê tàu trần, người khai thác tàu;
- i) Nhận định của Tòa án và những căn cứ pháp luật để chấp nhận đơn yêu cầu;
- k) Các quyết định của Tòa án.

2. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển có hiệu lực thi hành ngay kể cả trong trường hợp có khiếu nại, kiến nghị.

3. Tòa án phải giao hai bản quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển cho Giám đốc Cảng vụ để thi hành theo quy định tại Điều 9 của Pháp lệnh này; gửi ngay quyết định đó cho Viện kiểm sát cùng cấp; cấp hoặc gửi ngay quyết định đó cho người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển; gửi ngay quyết định đó cho Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao Việt Nam trong trường hợp tàu biển bị bắt giữ có yếu tố nước ngoài.

**Điều 36. Khiếu nại, kiến nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển**

1. Thuyền trưởng, chủ tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu có quyền khiếu nại bằng văn bản với Chánh án Tòa án về quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển. Thời hạn khiếu nại là ba ngày kể từ ngày thuyền trưởng nhận được quyết định của Tòa án.

Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kiến nghị bằng văn bản với Chánh án Tòa án về quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển. Thời hạn kiến nghị là ba ngày làm việc kể từ ngày Viện kiểm sát cùng cấp nhận được quyết định của Tòa án.

2. Trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản khiếu nại, kiến nghị đối với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển, Chánh án Tòa án xem xét, giải quyết và ra một trong các quyết định sau đây:

- a) Giữ nguyên quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển;
- b) Hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển.

3. Tại phiên tòa, việc giải quyết khiếu nại, kiến nghị thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử. Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết và ra một trong các quyết định quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Chánh án hoặc của Hội đồng xét xử là quyết định cuối cùng.

**Điều 37. Căn cứ hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển**

Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển bị hủy khi điều kiện áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không còn hoặc theo đề nghị của người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển.

**Điều 38. Yêu cầu hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển**

1. Những người sau đây có quyền yêu cầu bằng văn bản hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển:

- a) Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển;
- b) Chủ tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng và những người khác có liên quan khi điều kiện áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển không còn.

2. Văn bản yêu cầu hủy biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển có các nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm làm văn bản yêu cầu;
- b) Tên Tòa án nhận văn bản yêu cầu;
- c) Tên, địa chỉ của người yêu cầu hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển;
- d) Tên, quốc tịch, số IMO, trọng tải và các đặc điểm khác của tàu biển đang bị bắt giữ; bến cảng nơi tàu biển bị bắt giữ đang hoạt động hàng hải;
- đ) Số, ngày, tháng, năm của quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển và Tòa án đã ra quyết định đó;
- e) Lý do yêu cầu hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển.

**Điều 39. Gửi văn bản yêu cầu hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển**

Người yêu cầu hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển phải gửi văn bản và các tài liệu, chứng cứ kèm theo cho Tòa án đã ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển đó.

**Điều 40. Giải quyết văn bản yêu cầu hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển**

Trường hợp Tòa án đang giải quyết vụ án nhận được văn bản yêu cầu hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển văn bản yêu cầu được xử lý như sau:

- 1. Giao ngay cho Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án nếu Tòa án nhận được văn bản yêu cầu trước khi mở phiên tòa;
- 2. Giao ngay cho Hội đồng xét xử đang xét xử vụ án Tòa án nhận được văn bản yêu cầu trong thời gian xét xử vụ án.

**Điều 41. Quyết định hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển**

1. Ngay sau khi nhận được văn bản yêu cầu hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Thẩm phán được phân công hoặc Hội đồng xét xử đang xét xử vụ án phải xem xét và ra quyết định hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển nếu xét thấy có đủ căn cứ. Trường hợp không chấp nhận vì không có đủ căn cứ thì Thẩm phán hoặc Hội đồng xét xử phải thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu biết về lý do của việc không chấp nhận văn bản yêu cầu.

2. Quyết định hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển có các nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- b) Tên Tòa án ra quyết định;
- c) Căn cứ pháp luật để Tòa án ra quyết định hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển;
- d) Tên, quốc tịch, số IMO, trọng tải và các đặc điểm khác của tàu biển đang bị bắt giữ; bến cảng nơi tàu biển bị bắt giữ đang hoạt động hàng hải;
- đ) Số, ngày, tháng, năm của quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển và Tòa án đã ra quyết định đó;
- e) Tên, địa chỉ và quốc tịch của chủ tàu;
- g) Tên, địa chỉ và quốc tịch của người thuê tàu, người khai thác tàu;
- h) Tên, địa chỉ và quốc tịch của thuyền trưởng;
- i) Lý do hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển;
- k) Các quyết định của Tòa án.

3. Quyết định hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển có hiệu lực thi hành ngay.

4. Tòa án phải giao hai bản quyết định hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển cho Giám đốc Cảng vụ để thi hành theo quy định tại Điều 9 của Pháp lệnh này; gửi ngay quyết định đó cho Viện kiểm sát cùng cấp; cấp hoặc gửi ngay quyết định đó cho người yêu cầu hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển; gửi ngay quyết định đó cho Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao Việt Nam trong trường hợp tàu biển bị bắt giữ được thả có yếu tố nước ngoài.

#### **Điều 42. Việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển trong trường hợp Trọng tài giải quyết vụ tranh chấp**

Trong quá trình Trọng tài giải quyết vụ tranh chấp, đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 3 của Pháp lệnh này quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển. Thủ tục quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển được thực hiện theo quy định tại Chương này.

### **Chương 4: THỦ TỤC BẮT GIỮ TÀU BIỂN, THẢ TÀU BIỂN ĐANG BỊ BẮT GIỮ ĐỂ THI HÀNH ÁN**

#### **Điều 43. Quyền yêu cầu bắt giữ tàu biển để thi hành án**

Thông qua cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền, người được thi hành án theo pháp luật thi hành án dân sự của Việt Nam có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 3 của Pháp lệnh này quyết định bắt giữ tàu biển để thi hành án.

#### **Điều 44. Điều kiện bắt giữ tàu biển để thi hành án**

1. Khi có yêu cầu bắt giữ tàu biển để thi hành án theo quy định tại Điều 43 của Pháp lệnh này, Tòa án quyết định bắt giữ tàu biển trong các trường hợp sau đây:

- a) Chủ tàu là người phải thi hành án về tài sản và vẫn là chủ tàu tại thời điểm bắt giữ tàu biển;
- b) Người thuê tàu trần, người thuê tàu định hạn, người thuê tàu chuyến hoặc người khai thác tàu là người phải thi hành án về tài sản trong vụ án dân sự phát sinh từ khiếu nại hàng hải quy định tại Điều 11 của Pháp lệnh này và vẫn là người thuê tàu trần, người thuê tàu định hạn, người thuê tàu chuyến, người khai thác tàu hoặc là chủ tàu tại thời điểm bắt giữ tàu biển;
- c) Nghĩa vụ thi hành án về tài sản được bảo đảm bằng việc thế chấp tàu biển đó;



d) Nghĩa vụ thi hành án là việc phải trả lại tàu biển đó cho người được thi hành án.

2. Tòa án chỉ quyết định bắt giữ tàu biển để thi hành án khi cơ quan thi hành án dân sự không thể áp dụng biện pháp kê biên tài sản hoặc các biện pháp cưỡng chế khác để thi hành án, trừ trường hợp quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này hoặc người phải thi hành án ở nước ngoài và không có tài sản khác ở Việt Nam.

**Điều 45. Đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để thi hành án**

1. Người yêu cầu bắt giữ tàu biển để thi hành án phải làm đơn yêu cầu kèm theo bản sao bản án, quyết định của Tòa án hoặc bản sao quyết định của Trọng tài.

2. Đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để thi hành án có các nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm làm đơn yêu cầu;
- b) Tên cơ quan thi hành án dân sự nhận đơn yêu cầu;
- c) Tên, địa chỉ và quốc tịch của người yêu cầu bắt giữ tàu biển;
- d) Tên, quốc tịch, số IMO, trọng tải và các đặc điểm khác của tàu biển bị yêu cầu bắt giữ, bến cảng nơi tàu biển đang hoạt động hàng hải;
- đ) Tên, địa chỉ và quốc tịch của thuyền trưởng;
- e) Tên, địa chỉ và quốc tịch của chủ tàu;
- g) Tên, địa chỉ và quốc tịch của người thuê tàu trần, người khai thác tàu trong trường hợp đòi người thuê tàu, người khai thác tàu trả tiền;
- h) Nghĩa vụ về tài sản phải thi hành án theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc theo quyết định Trọng tài;
- i) Lý do yêu cầu bắt giữ tàu biển;
- k) Dự kiến tổn thất hoặc thiệt hại có thể phát sinh do yêu cầu bắt giữ tàu biển không đúng.

3. Trường hợp người yêu cầu bắt giữ tàu biển để thi hành án không biết chính xác đầy đủ các nội dung quy định tại các điểm đ, e và g khoản 2 Điều này thì ghi những gì mà mình biết có liên quan đến những vấn đề đó.

**Điều 46. Gửi đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để thi hành án và các tài liệu, chứng cứ kèm theo**

Người yêu cầu bắt giữ tàu biển để thi hành án phải gửi đơn và các tài liệu, chứng cứ kèm theo cho cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành án để chuyển cho Tòa án có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 3 của Pháp lệnh này.

**Điều 47. Nhận đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để thi hành án**

1. Ngay sau khi nhận được đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để thi hành án và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, cơ quan thi hành án dân sự phải vào sổ nhận đơn và có văn bản chuyển đơn, các tài liệu, chứng cứ kèm theo cho Tòa án có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển quy định tại khoản 1 Điều 3 của Pháp lệnh này. Trong văn bản chuyển đơn cần nêu rõ lý do của việc không thể áp dụng biện pháp kê biên tài sản hoặc các biện pháp cưỡng chế khác để thi hành án.

2. Ngay sau khi nhận được văn bản chuyển đơn của cơ quan thi hành án dân sự kèm theo đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển và các tài liệu, chứng cứ, Tòa án có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển quy định tại khoản 1 Điều 3 của Pháp lệnh này phải ghi vào sổ nhận đơn. Chánh án Tòa án phân công ngay một Thẩm phán giải quyết đơn.



**Điều 48. Xem xét đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để thi hành án**

1. Trong thời hạn bốn mươi tám giờ kể từ thời điểm nhận được các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 47 của Pháp lệnh này, Thẩm phán phải xem xét đơn và ra một trong các quyết định sau đây:

- a) Thụ lý đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để thi hành án nếu xét thấy có đủ điều kiện để ra quyết định bắt giữ tàu biển, yêu cầu người nộp đơn thực hiện biện pháp bảo đảm tài chính cho yêu cầu bắt giữ tàu biển và lệ phí bắt giữ tàu biển, trừ trường hợp không phải thực hiện biện pháp bảo đảm tài chính;
- b) Trả lại đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để thi hành án nếu xét thấy không đủ điều kiện để ra quyết định bắt giữ tàu biển hoặc việc giải quyết đơn không thuộc thẩm quyền của Tòa án đó.

2. Trường hợp quyết định trả lại đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để thi hành án, Tòa án phải gửi quyết định cho cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền; cấp hoặc gửi ngay quyết định đó cùng đơn yêu cầu và các tài liệu, chứng cứ kèm theo cho người yêu cầu.

**Điều 49. Khiếu nại, kiến nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị quyết định trả lại đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để thi hành án**

1. Trong thời hạn hai mươi bốn giờ kể từ thời điểm nhận được quyết định trả lại đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để thi hành án, người yêu cầu có quyền khiếu nại, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền có quyền kiến nghị với Chánh án Tòa án đối với quyết định đó. Khiếu nại, kiến nghị phải được thể hiện bằng văn bản.

2. Trong thời hạn hai mươi bốn giờ kể từ thời điểm nhận được văn bản khiếu nại, kiến nghị đối với quyết định trả lại đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để thi hành án và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Chánh án Tòa án phải ra một trong các quyết định sau đây:

- a) Giữ nguyên quyết định trả lại đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để thi hành án;
  - b) Hủy quyết định trả lại đơn yêu cầu bắt giữ tàu biển để thi hành án và nhận lại đơn yêu cầu cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo để tiến hành thụ lý việc bắt giữ tàu biển.
3. Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Chánh án là quyết định cuối cùng.

**Điều 50. Quyết định bắt giữ tàu biển để thi hành án**

1. Thẩm phán ra ngay quyết định bắt giữ tàu biển để thi hành án khi người yêu cầu xuất trình các biên lai, chứng từ chứng minh họ đã thực hiện biện pháp bảo đảm tài chính cho yêu cầu bắt giữ tàu biển quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5, trừ trường hợp không phải thực hiện biện pháp bảo đảm tài chính và đã nộp lệ phí bắt giữ tàu biển quy định tại Điều 6 của Pháp lệnh này.

2. Quyết định bắt giữ tàu biển để thi hành án có các nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- b) Tên Tòa án ra quyết định;
- c) Tên, địa chỉ và quốc tịch của người yêu cầu bắt giữ tàu biển để thi hành án;
- d) Lý do yêu cầu bắt giữ tàu biển để thi hành án;
- đ) Tên cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành án;
- e) Tên, quốc tịch, số IMO, trọng tải và các đặc điểm khác của tàu biển bị yêu cầu bắt giữ, bến cảng nơi tàu biển đang hoạt động hàng hải;
- g) Tên, địa chỉ và quốc tịch của thuyền trưởng;
- h) Tên, địa chỉ và quốc tịch của chủ tàu;
- i) Tên, địa chỉ và quốc tịch của người thuê tàu trần, người khai thác tàu;
- k) Nhận định của Tòa án và những căn cứ pháp luật để chấp nhận đơn yêu cầu;

1) Các quyết định của Tòa án.

3. Quyết định bắt giữ tàu biển để thi hành án có hiệu lực thi hành ngay kể cả trong trường hợp có khiếu nại, kiến nghị.

4. Tòa án phải giao hai bản quyết định bắt giữ tàu biển để thi hành án cho Giám đốc Cảng vụ để thi hành theo quy định tại Điều 9 của Pháp lệnh này; gửi ngay quyết định đó cho Viện kiểm sát cùng cấp; cấp hoặc gửi ngay quyết định đó cho người yêu cầu bắt giữ tàu biển để thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền; gửi ngay quyết định đó cho Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao Việt Nam trong trường hợp tàu biển bị bắt giữ có yếu tố nước ngoài.

**Điều 51. Khiếu nại, kiến nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị quyết định bắt giữ tàu biển để thi hành án**

1. Chủ tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu và thuyền trưởng có quyền khiếu nại bằng văn bản với Chánh án Tòa án về quyết định bắt giữ tàu biển để thi hành án. Thời hạn khiếu nại là bốn mươi tám giờ kể từ thời điểm thuyền trưởng nhận được quyết định của Tòa án.

Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kiến nghị bằng văn bản với Chánh án Tòa án về quyết định bắt giữ tàu biển để thi hành án. Thời hạn kiến nghị là bốn mươi tám giờ kể từ thời điểm Viện kiểm sát cùng cấp nhận được quyết định của Tòa án.

2. Trong thời hạn bốn mươi tám giờ kể từ thời điểm nhận được văn bản khiếu nại, kiến nghị đối với quyết định bắt giữ tàu biển để thi hành án, Chánh án Tòa án phải xem xét, giải quyết và ra một trong các quyết định sau đây:

a) Giữ nguyên quyết định bắt giữ tàu biển để thi hành án;

b) Hủy quyết định bắt giữ tàu biển để thi hành án.

3. Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Chánh án Tòa án là quyết định cuối cùng.

**Điều 52. Căn cứ thả tàu biển đang bị bắt giữ để thi hành án**

1. Tàu biển đang bị bắt để thi hành án sẽ được thả ngay khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Sau khi chủ tàu, người thuê tàu hoặc người khai thác tàu là người phải thi hành án đã thực hiện những biện pháp bảo đảm thay thế hoặc đã thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án;

b) Nghĩa vụ về tài sản của chủ tàu, người thuê tàu hoặc người khai thác tàu đã có người khác bảo lãnh thực hiện thay, thư cam kết của tổ chức bảo hiểm có uy tín;

c) Theo yêu cầu của chính người đã yêu cầu bắt giữ tàu biển.

2. Biện pháp bảo đảm thay thế do các bên thỏa thuận. Trong trường hợp không có sự thỏa thuận giữa các bên về mức độ và hình thức bảo đảm thay thế thì Tòa án quyết định mức độ và hình thức bảo đảm thay thế, nhưng không được vượt quá giá trị tàu biển bị bắt giữ hoặc nghĩa vụ tài sản là căn cứ cho việc bắt giữ tàu biển trong trường hợp nghĩa vụ tài sản nhỏ hơn giá trị của tàu biển.

**Điều 53. Yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ để thi hành án**

1. Khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 52 của Pháp lệnh này, chủ tàu, người thuê tàu hoặc người khai thác tàu, thuyền trưởng và những người khác có liên quan phải có văn bản yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ để thi hành án.

2. Văn bản yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm làm văn bản yêu cầu;

b) Tên Tòa án nhận văn bản yêu cầu;

c) Tên, địa chỉ của người yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ;

- d) Tên, quốc tịch, số IMO, trọng tải và các đặc điểm khác của tàu biển đang bị bắt giữ; bến cảng nơi tàu biển bị bắt giữ đang hoạt động hàng hải;
- đ) Số, ngày, tháng, năm của quyết định bắt giữ tàu biển và Tòa án đã ra quyết định đó;
- e) Lý do yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ.

**Điều 54. Gửi văn bản yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ để thi hành án**

Người yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ để thi hành án phải gửi văn bản và các tài liệu, chứng cứ kèm theo cho Tòa án đã ra quyết định bắt giữ tàu biển đó.

**Điều 55. Quyết định thả tàu biển đang bị bắt giữ để thi hành án**

1. Ngay sau khi nhận được văn bản yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ để thi hành án, Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán giải quyết việc thả tàu biển đang bị bắt giữ.

2. Trong thời hạn hai mươi bốn giờ kể từ thời điểm nhận được văn bản yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ để thi hành án và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Thẩm phán phải xem xét và ra quyết định thả tàu biển đang bị bắt giữ nếu xét thấy có căn cứ. Trường hợp không chấp nhận vì không có căn cứ thì Thẩm phán phải thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ biết, trong đó nêu rõ lý do của việc không chấp nhận yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ.

3. Quyết định thả tàu biển đang bị bắt giữ để thi hành án có các nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- b) Tên Tòa án ra quyết định;
- c) Căn cứ pháp luật để Tòa án ra quyết định thả tàu biển đang bị bắt giữ;
- d) Tên, quốc tịch, số IMO, trọng tải và các đặc điểm khác của tàu biển đang bị bắt giữ được thả; bến cảng nơi tàu biển bị bắt giữ được thả;
- đ) Tên, địa chỉ và quốc tịch của chủ tàu;
- e) Tên, địa chỉ và quốc tịch của người thuê tàu hoặc người khai thác tàu;
- g) Tên, địa chỉ và quốc tịch của thuyền trưởng;
- h) Lý do thả tàu biển đang bị bắt giữ;
- i) Các quyết định của Tòa án.

4. Quyết định thả tàu biển đang bị bắt giữ để thi hành án có hiệu lực thi hành ngay.

5. Tòa án phải giao hai bản quyết định thả tàu biển đang bị bắt giữ để thi hành án cho Giám đốc Cảng Vụ để thi hành theo quy định tại Điều 9 của Pháp lệnh này; gửi ngay quyết định đó cho Viện kiểm sát cùng cấp; cấp hoặc gửi ngay quyết định đó cho người yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ để thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền; gửi ngay quyết định đó cho Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao Việt Nam trong trường hợp tàu biển bị bắt giữ được thả có yếu tố nước ngoài.

**Chương 5: THỦ TỤC BẮT GIỮ TÀU BIỂN, THẢ TÀU BIỂN ĐANG BỊ BẮT GIỮ ĐỂ THỰC HIỆN TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP**

**MỤC 1. ỦY THÁC TƯ PHÁP CHO TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI BẮT GIỮ TÀU BIỂN**

**Điều 56. Thực hiện ủy thác tư pháp cho Tòa án nước ngoài bắt giữ tàu biển**

1. Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án hoặc giải quyết vụ tranh chấp tại Trọng tài mà có yêu cầu giữ tàu biển thì Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam quy định tại khoản 2 Điều 3 của Pháp lệnh này thực hiện ủy thác tư pháp cho Tòa án có thẩm quyền của nước ngoài bắt giữ tàu biển.

2. Tòa án Việt Nam ủy thác tư pháp cho Tòa án nước ngoài bắt giữ tàu biển theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi, có lại.

**Điều 57. Văn bản ủy thác tư pháp**

Văn bản ủy thác tư pháp về việc bắt giữ tàu biển có các nội dung chính sau đây:

1. Ngày, tháng, năm và địa điểm lập văn bản ủy thác tư pháp;
2. Tên, địa chỉ của Tòa án Việt Nam ủy thác tư pháp;
3. Tên, địa chỉ của Tòa án nước ngoài thực hiện ủy thác tư pháp;
4. Tên, quốc tịch, số IMO, trọng tải và các đặc điểm khác của tàu biển bị yêu cầu bắt giữ; bến cảng nơi tàu biển đang hoạt động hàng hải;
5. Tên, địa chỉ và quốc tịch của chủ tàu;
6. Tên, địa chỉ và quốc tịch của người thuê tàu, người khai thác tàu;
7. Lý do của việc ủy thác tư pháp về việc bắt giữ tàu biển;
8. Thời hạn bắt giữ tàu biển;
9. Người chịu trách nhiệm về tổn thất hoặc thiệt hại gây ra do yêu cầu bắt giữ tàu biển không đúng.

**Điều 58. Thủ tục ủy thác tư pháp về bắt giữ tàu biển**

1. Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện ủy thác tư pháp cho Tòa án có thẩm quyền của nước ngoài bắt giữ tàu biển phải lập hồ sơ ủy thác và gửi cho Bộ Tư pháp Việt Nam. Hồ sơ ủy thác tư pháp phải có các văn bản sau đây:

- a) Văn bản của Tòa án có thẩm quyền Việt Nam yêu cầu tương trợ tư pháp về bắt giữ tàu biển;
- b) Văn bản ủy thác tư pháp về bắt giữ tàu biển;
- c) Giấy tờ khác theo yêu cầu của Tòa án có thẩm quyền của nước được ủy thác.

2. Trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ ủy thác tư pháp về bắt giữ tàu biển, Bộ Tư pháp vào sổ ủy thác tư pháp, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và chuyển cho Tòa án có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài là thành viên hoặc thông qua kênh ngoại giao. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì Bộ Tư pháp trả lại cho Tòa án đã lập hồ sơ và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Tòa án có thẩm quyền của nước ngoài thông báo kết quả thực hiện ủy thác tư pháp, Bộ Tư pháp chuyển văn bản đó cho Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam đã gửi hồ sơ ủy thác tư pháp về bắt giữ tàu biển.

**MỤC 2. THỰC HIỆN ỦY THÁC TƯ PHÁP CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI BẮT GIỮ TÀU BIỂN**

**Điều 59. Nguyên tắc tương trợ tư pháp về việc bắt giữ tàu biển**

1. Tương trợ tư pháp về việc bắt giữ tàu biển giữa Tòa án Việt Nam và Tòa án nước ngoài được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi, phù hợp với các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, phù hợp với pháp luật Việt Nam.

2. Trong trường hợp Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài chưa ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế có quy định tương trợ tư pháp về việc bắt giữ tàu biển thì tương trợ tư pháp về việc bắt giữ tàu biển có thể được Tòa án Việt Nam chấp nhận trên nguyên tắc có đi, có lại, nhưng không được trái pháp luật Việt Nam, pháp luật quốc tế và tập quán quốc tế.

**Điều 60. Nguyên tắc thực hiện ủy thác tư pháp về việc bắt giữ tàu biển**

1. Tòa án Việt Nam thực hiện ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài về việc bắt giữ tàu biển theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi, có lại.

2. Tòa án Việt Nam không chấp nhận thực hiện việc ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài về việc bắt giữ tàu biển trong các trường hợp sau đây:

a) Việc thực hiện ủy thác tư pháp về việc bắt giữ tàu biển xâm phạm đến chủ quyền của Việt Nam hoặc đe dọa đến an ninh của Việt Nam;

b) Việc thực hiện ủy thác tư pháp về việc bắt giữ tàu biển không thuộc thẩm quyền của Tòa án Việt Nam.

**Điều 61. Thủ tục ủy thác tư pháp về việc bắt giữ tàu biển**

1. Việc Tòa án nước ngoài ủy thác tư pháp cho Tòa án Việt Nam về việc bắt giữ tàu biển phải được lập thành văn bản và gửi đến Bộ Tư pháp Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Bộ Tư pháp Việt Nam nhận được văn bản ủy thác tư pháp về việc bắt giữ tàu biển phải chuyển ngay cho Tòa án Việt Nam có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển quy định tại khoản 1 Điều 3 của Pháp lệnh này.

**Điều 62. Văn bản ủy thác tư pháp về việc bắt giữ tàu biển**

Văn bản ủy thác tư pháp về việc bắt giữ tàu biển có các nội dung chính sau đây:

1. Ngày, tháng, năm và địa điểm lập văn bản ủy thác tư pháp;

2. Tên, địa chỉ của Tòa án nước ngoài ủy thác tư pháp;

3. Tên, địa chỉ của Tòa án Việt Nam thực hiện ủy thác tư pháp;

4. Tên, quốc tịch, số IMO, trọng tải và các đặc điểm khác của tàu biển bị yêu cầu bắt giữ; bến cảng nơi tàu biển đang hoạt động hàng hải;

5. Tên, địa chỉ và quốc tịch của chủ tàu;

6. Tên và địa chỉ và quốc tịch của người thuê tàu, người khai thác tàu;

7. Lý do của việc ủy thác tư pháp về việc bắt giữ tàu biển;

8. Thời hạn bắt giữ tàu biển;

9. Người chịu trách nhiệm về tổn thất hoặc thiệt hại gây ra do yêu cầu bắt giữ tàu biển không đúng.

**Điều 63. Nhận văn bản ủy thác tư pháp về việc bắt giữ tàu biển**

1. Ngay sau khi nhận được văn bản ủy thác tư pháp về việc bắt giữ tàu biển và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Bộ Tư pháp Việt Nam phải vào sổ và có văn bản chuyển văn bản ủy thác tư pháp về việc bắt giữ tàu biển cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo cho Tòa án có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển quy định tại khoản 1 Điều 3 của Pháp lệnh này.

2. Ngay sau khi nhận được văn bản ủy thác tư pháp về việc bắt giữ tàu biển và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển quy định tại khoản 1 Điều 3 của Pháp lệnh này phải ghi vào sổ nhận đơn. Chánh án Tòa án phân công ngay một Thẩm phán giải quyết văn bản ủy thác tư pháp về việc bắt giữ tàu biển.



**Điều 64. Xem xét văn bản ủy thác tư pháp về việc bắt giữ tàu biển**

1. Trong thời hạn bốn mươi tám giờ kể từ thời điểm nhận được văn bản ủy thác tư pháp về việc bắt giữ tàu biển và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Thẩm phán phải xem xét và ra một trong các quyết định sau đây:

- a) Thụ lý văn bản ủy thác tư pháp về việc bắt giữ tàu biển nếu xét thấy bảo đảm nguyên tắc tương trợ tư pháp và nguyên tắc thực hiện ủy thác tư pháp về việc bắt giữ tàu biển;
- b) Trả lại văn bản ủy thác tư pháp về việc bắt giữ tàu biển nếu xét thấy vi phạm nguyên tắc tương trợ tư pháp hoặc nguyên tắc thực hiện ủy thác tư pháp về việc bắt giữ tàu biển hoặc việc giải quyết văn bản ủy thác tư pháp về việc bắt giữ tàu biển không thuộc thẩm quyền của Tòa án đó.

2. Trường hợp quyết định trả lại văn bản ủy thác tư pháp về việc bắt giữ tàu biển, Tòa án phải gửi ngay quyết định đó cùng văn bản ủy thác tư pháp về việc bắt giữ tàu biển và các tài liệu, chứng cứ kèm theo cho Bộ Tư pháp Việt Nam để thông báo cho Tòa án nước ngoài biết.

**Điều 65. Quyết định bắt giữ tàu biển theo ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài**

1. Thẩm phán ra quyết định bắt giữ tàu biển theo ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài ngay sau khi người yêu cầu bắt giữ tàu biển đã xuất trình biên lai, chứng từ chứng minh họ đã thực hiện biện pháp bảo đảm tài chính cho yêu cầu bắt giữ tàu biển quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 và đã nộp lệ phí bắt giữ tàu biển quy định tại Điều 6 của Pháp lệnh này tại Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

2. Quyết định bắt giữ tàu biển theo ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- b) Tên Tòa án Việt Nam ra quyết định;
- c) Tên Tòa án nước ngoài ủy thác tư pháp;
- d) Tên, địa chỉ và quốc tịch của người yêu cầu bắt giữ tàu biển theo ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài;
- đ) Lý do yêu cầu bắt giữ tàu biển;
- e) Tên, quốc tịch, số IMO, trọng tải và các đặc điểm khác của tàu biển bị yêu cầu bắt giữ; bến cảng nơi tàu đang hoạt động hàng hải;
- g) Tên, địa chỉ và quốc tịch của thuyền trưởng;
- h) Tên, địa chỉ và quốc tịch của chủ tàu;
- i) Tên, địa chỉ và quốc tịch của người thuê tàu, người khai thác tàu;
- k) Nhận định của Tòa án và những căn cứ pháp luật để chấp nhận văn bản ủy thác tư pháp về việc bắt giữ tàu biển;
- l) Các quyết định của Tòa án.

3. Quyết định bắt giữ tàu biển theo ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài có hiệu lực thi hành ngay kể cả trong trường hợp có khiếu nại, kiến nghị.

4. Tòa án phải giao hai bản quyết định bắt giữ tàu biển theo ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài cho Giám đốc Cảng vụ để thi hành theo quy định tại Điều 9 của Pháp lệnh này; gửi ngay quyết định đó cho Bộ Tư pháp và Viện kiểm sát cùng cấp.

**Điều 66. Khiếu nại, kiến nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị quyết định bắt giữ tàu biển theo ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài**

1. Thuyền trưởng, chủ tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu có quyền khiếu nại bằng văn bản với Chánh án Tòa án về quyết định bắt giữ tàu biển theo ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài. Thời hạn khiếu nại là bốn mươi tám giờ kể từ thời điểm thuyền trưởng nhận được quyết định của Tòa án.

Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kiến nghị bằng văn bản với Chánh án Tòa án về quyết định bắt giữ tàu biển theo ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài. Thời hạn kiến nghị là bốn mươi tám giờ kể từ thời điểm Viện kiểm sát cùng cấp nhận được quyết định của Tòa án.

2. Trong thời hạn bốn mươi tám giờ kể từ thời điểm nhận được văn bản khiếu nại, kiến nghị quy định tại khoản 1 Điều này, Chánh án Tòa án phải xem xét, giải quyết và ra một trong các quyết định sau đây:

- a) Giữ nguyên quyết định bắt giữ tàu biển theo ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài.
  - b) Hủy quyết định bắt giữ tàu biển theo ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài.
3. Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Chánh án Tòa án là quyết định cuối cùng.

**Điều 67. Căn cứ thả tàu biển đang bị bắt giữ theo ủy thác tư pháp**

Tàu biển đang bị bắt giữ theo ủy thác tư pháp sẽ được thả ngay khi có một trong các căn cứ sau đây:

1. Quyết định bắt giữ tàu biển bị hủy
2. Thời hạn bắt giữ tàu biển theo quyết định của Tòa án đã hết;
3. Theo yêu cầu của Tòa án nước ngoài đã ủy thác bắt giữ tàu biển;

**Điều 68. Yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ theo ủy thác tư pháp**

Trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 67 của Pháp lệnh này, Tòa án nước ngoài phải có văn bản yêu cầu thả tàu biển. Văn bản yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ theo ủy thác tư pháp có các nội dung chính sau đây:

1. Ngày, tháng, năm và địa điểm lập văn bản yêu cầu;
2. Tên, địa chỉ của Tòa án nước ngoài yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ;
3. Tên Tòa án Việt Nam nhận văn bản yêu cầu;
4. Tên, quốc tịch, số IMO, trọng tải và các đặc điểm khác của tàu biển đang bị bắt giữ; bến cảng nơi tàu biển bị bắt giữ đang hoạt động hàng hải;
5. Số, ngày, tháng, năm của quyết định bắt giữ tàu biển và Tòa án đã ra quyết định đó;
6. Lý do yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ.

**Điều 69. Gửi văn bản yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ theo ủy thác tư pháp**

Tòa án nước ngoài gửi văn bản yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ theo ủy thác tư pháp và các tài liệu, chứng cứ kèm theo cho Bộ Tư pháp Việt Nam để Bộ Tư pháp chuyển cho Tòa án đã ra quyết định bắt giữ tàu biển đó.

**Điều 70. Quyết định thả tàu biển đang bị bắt giữ theo ủy thác tư pháp**

1. Ngay sau khi nhận được văn bản yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ theo ủy thác tư pháp, Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán giải quyết việc thả tàu biển đang bị bắt giữ theo ủy thác tư pháp.
2. Trong thời hạn hai mươi bốn giờ kể từ thời điểm nhận được văn bản yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ theo ủy thác tư pháp và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Thẩm phán được phân công giải quyết phải xem xét và ra quyết định thả tàu biển đang bị bắt giữ nếu xét thấy có căn cứ. Trường hợp không

chấp nhận vì không có căn cứ thì Thẩm phán phải thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ biết, trong đó nêu rõ lý do của việc không chấp nhận yêu cầu thả tàu biển đang bị bắt giữ theo ủy thác tư pháp.

3. Quyết định thả tàu biển đang bị bắt giữ theo ủy thác tư pháp phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- b) Tên Tòa án Việt Nam ra quyết định;
- c) Căn cứ pháp luật để Tòa án ra quyết định thả tàu biển đang bị bắt giữ;
- d) Tên, quốc tịch, số IMO, trọng tải và các đặc điểm khác của tàu biển được thả; bến cảng nơi tàu biển đang bị bắt giữ được thả;
- đ) Tên, địa chỉ và quốc tịch của chủ tàu;
- e) Tên, địa chỉ và quốc tịch của người thuê tàu hoặc người khai thác tàu;
- g) Tên, địa chỉ và quốc tịch của thuyền trưởng;
- h) Lý do thả tàu biển đang bị bắt giữ;
- i) Các quyết định của Tòa án.

4. Quyết định thả tàu biển đang bị bắt giữ theo ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài có hiệu lực thi hành ngay.

5. Tòa án phải giao hai bản quyết định thả tàu biển đang bị bắt giữ theo ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài cho Giám đốc Cảnh vụ để thi hành theo quy định tại Điều 9 của Pháp lệnh này; gửi ngay quyết định đó cho Bộ Tư pháp và Viện kiểm sát cùng cấp.

## **Chương 6: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 71. Hiệu lực thi hành**

Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2009.

### **Điều 72. Hướng dẫn thi hành**

Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

**HUNG THANG LAW FIRM**  
TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC  
HỘI  
CHỦ TỊCH  
Keep believe

**Nguyễn Phú Trọng**